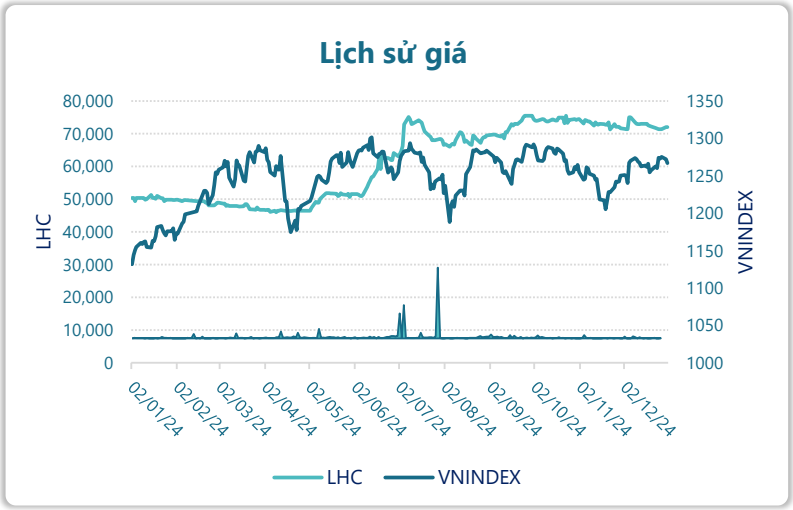
FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng (HNX: LHC)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**72,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	75,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	45,991
SL cổ phiếu LH	14,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,800
% sở hữu nước ngoài	0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,037
P/E	17.4
EPS	4,130

DT thuần

Q4/24

416

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 135| 47.9%

YoY: ▲ 164| 65.0%

LN sau thuế

Q4/24

46.4

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 28.6| 161%

YoY: ▲ 33.2| 252%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

11.7%

+/- YoY: ▼ 3.1%

DT thuần

2024

1,229

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 110| 9.8%

LN sau thuế

2024

109

tỷ VNĐ

YoY: ▼17.0| -13.3%

ROE

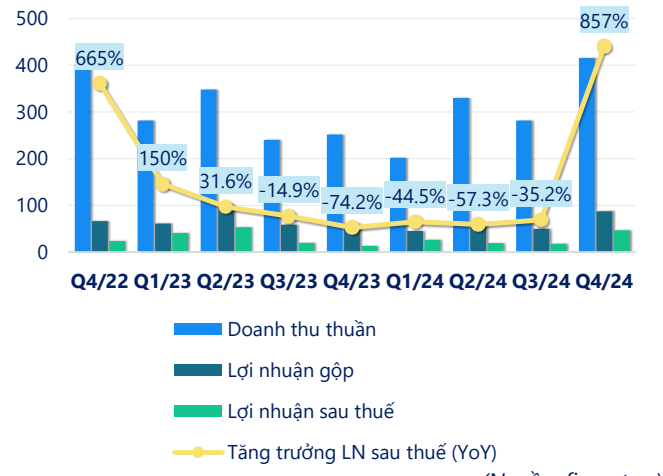
2024

8.3%

+/- YoY: ▼ 4.3%

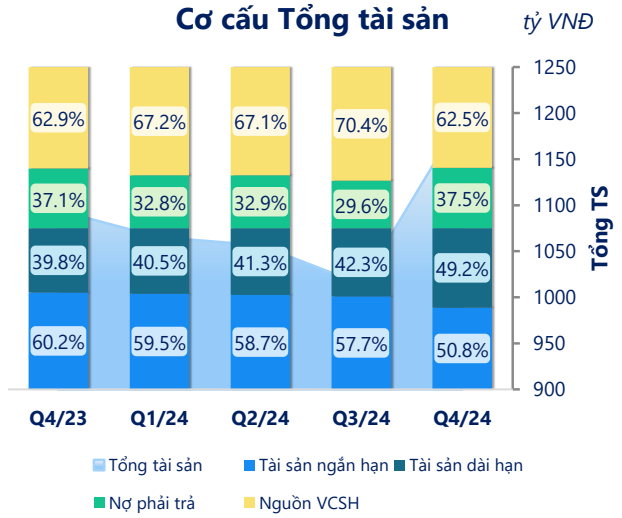
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



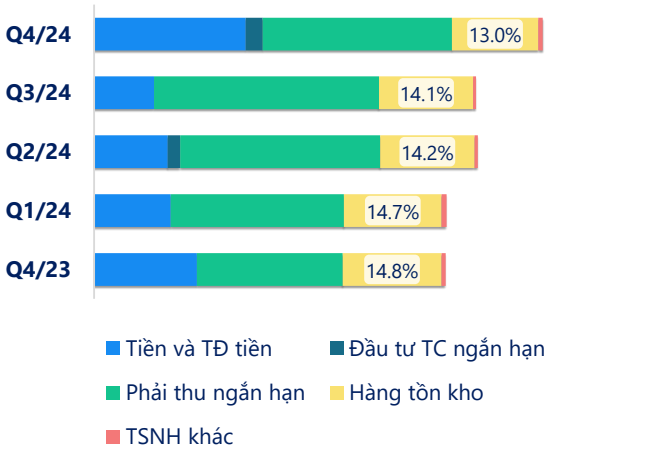
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



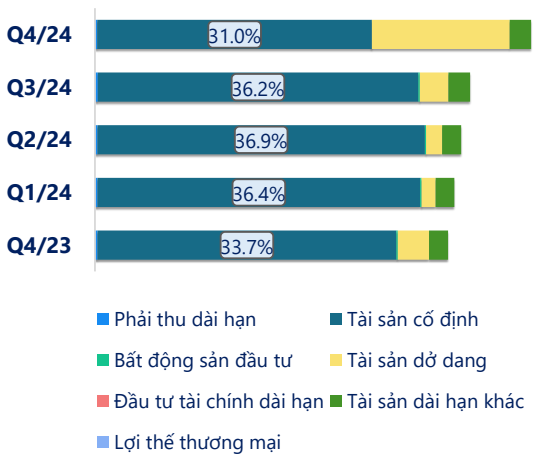
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



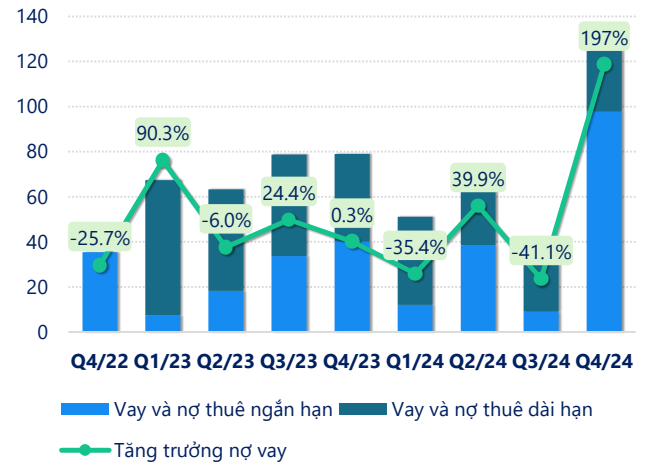
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



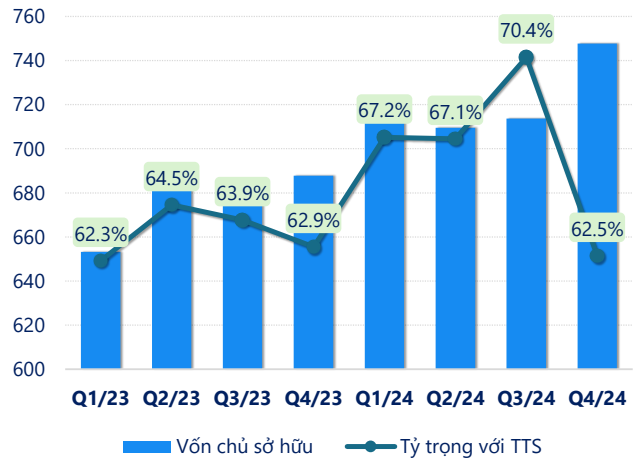
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



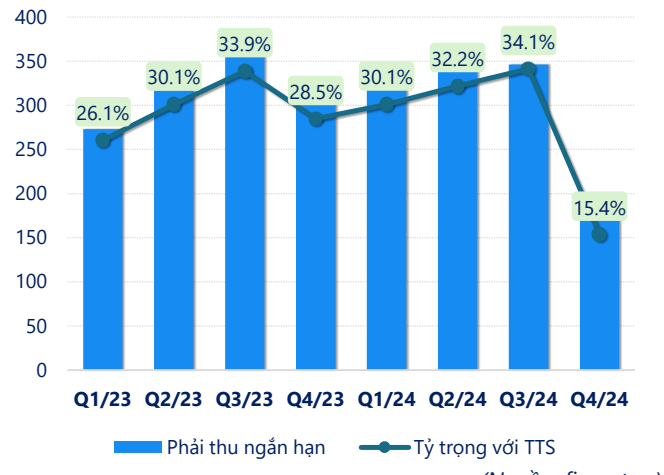
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



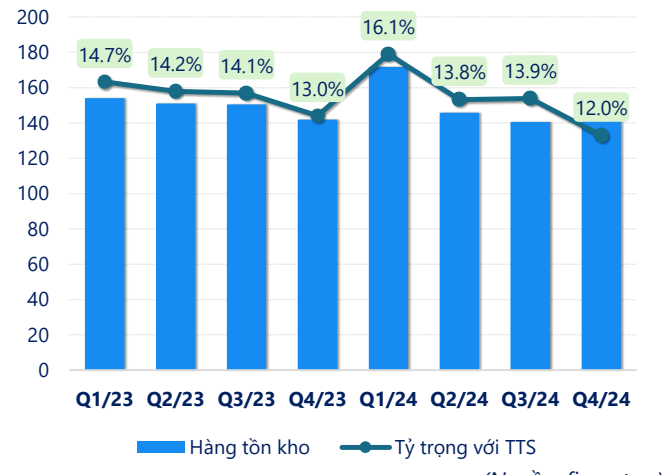
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



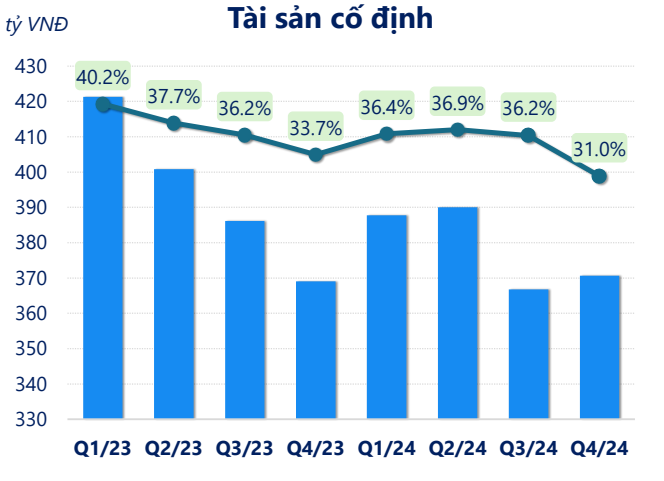
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



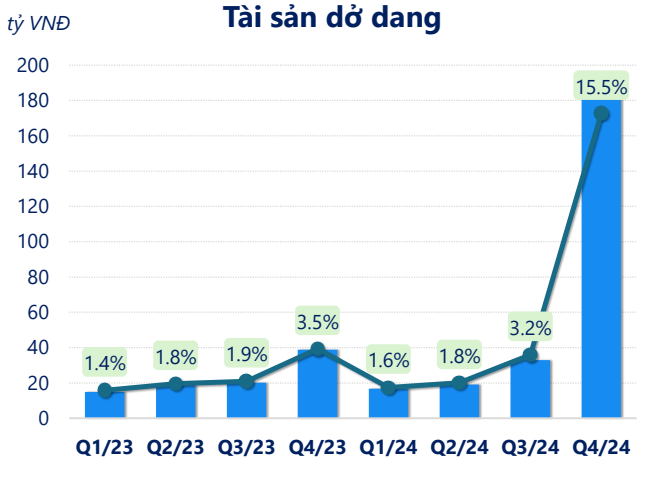
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



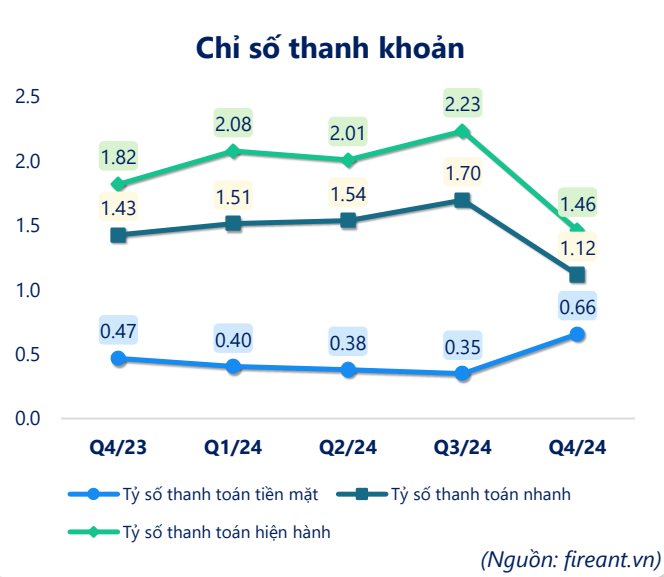
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



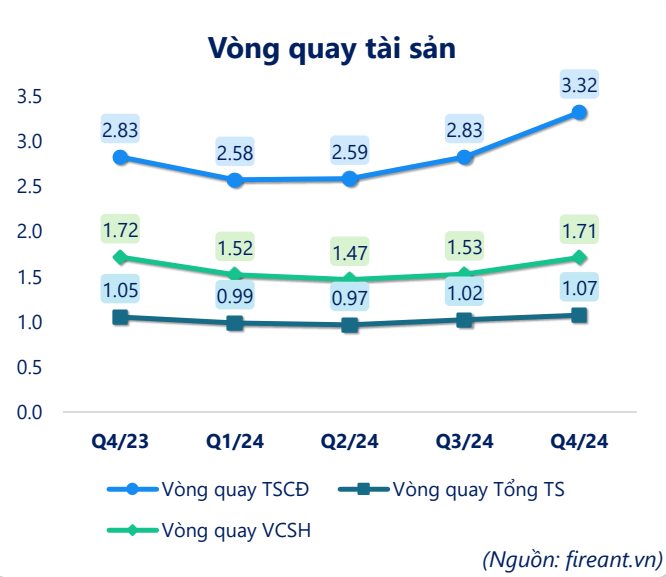
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**1,094**	**1,065**	**1,057**	**1,014**	**1,196**
Tài sản ngắn hạn	**658**	**633**	**620**	**585**	**607**
Tiền và tương đương tiền	169	123	117	91.3	273
Đầu tư tài chính ngắn hạn	28.0	9.00	9.00	0	0
Phải thu ngắn hạn	312	321	340	346	184
Hàng tồn kho	142	172	146	140	143
Tài sản ngắn hạn khác	7.52	8.95	7.99	6.91	7.55
Tài sản dài hạn	**436**	**432**	**437**	**429**	**589**
Phải thu dài hạn	3.09	3.15	3.15	3.15	3.20
Tài sản cố định	369	388	390	367	371
Bất động sản đầu tư	1.73	1.71	1.70	1.68	0
Tài sản dở dang	38.8	16.7	19.1	32.8	186
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	23.4	22.6	22.8	24.8	29.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**406**	**349**	**347**	**300**	**448**
Nợ ngắn hạn	**362**	**305**	**309**	**262**	**416**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	40.0	12.0	38.4	9.03	97.7
Phải trả người bán ngắn hạn	59.1	59.6	58.5	56.1	91.4
Nợ dài hạn	44.4	44.4	38.4	38.3	32.3
Vay và nợ thuê dài hạn	39.0	39.0	33.0	33.0	27.0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**688**	**716**	**709**	**714**	**748**
Vốn chủ sở hữu	**688**	**716**	**709**	**714**	**748**
Vốn điều lệ	144	144	144	144	144
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)